

CÔNG TY: _____

Địa chỉ: _____

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.633.070.005	820.831.220.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.343.182.437	7.954.962.040
1. Tiền	111	III.1	28.343.182.437	7.954.962.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.013.008.530	482.713.743.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	300.783.986.835	350.476.536.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.436.695.926	62.770.544.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	48.212.130.441	73.886.467.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.6	(4.511.064.273)	(4.511.064.273)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	III.5	91.259.601	91.259.601
IV. Hàng tồn kho	140		287.061.954.046	325.474.744.277
1. Hàng tồn kho	141	III.7	287.061.954.046	325.474.744.277
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.214.924.992	4.687.770.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	1.792.366.335	1.641.303.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.406.994.847	3.034.146.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.563.810	12.320.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.811.099.863	934.628.443.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		275.086.043	259.516.043
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		275.086.043	259.516.043
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		609.509.706.370	619.101.809.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.8	609.509.706.370	619.101.809.979
- Nguyên giá	222		904.341.841.933	907.584.297.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.832.135.563)	(288.482.487.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0

III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.049.501.106	111.102.680.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	125.049.501.106	111.102.680.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		87.116.410.642	90.386.513.396
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.2	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.2	34.956.010.642	37.086.113.396
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.2	52.160.400.000	53.300.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	III.2	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.860.395.702	113.777.923.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III,13b	114.440.295.576	112.283.081.575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.420.100.126	1.494.842.238
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.665.444.169.868	1.755.459.663.443
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.196.247.924.135	1.300.488.579.274
I. Nợ ngắn hạn	310		743.640.510.810	860.048.629.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	167.887.912.580	239.687.590.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.705.818.698	102.245.118.952
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.17a	37.919.480.942	40.989.259.460
4. Phải trả người lao động	314		15.540.320.799	36.667.406.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	105.244.602.250	117.424.608.124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	36.918.522.998	20.092.236.902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	279.448.988.546	299.942.545.244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.974.863.997	2.999.863.997
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		452.607.413.325	440.439.949.688
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17.468.187.243	17.580.187.243
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	435.139.226.082	422.859.762.445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.196.245.733	454.971.084.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		469.196.245.733	454.971.084.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	III.25b	106.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.311.186.540	195.377.186.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.503.719.808	70.503.719.808
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.208.007.963)	(2.647.177.628)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.710.070.143	10.535.142.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.918.078.106)	(13.182.320.373)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.589.347.348	101.737.355.449
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.665.444.169.868	1.755.459.663.443

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7

Địa chỉ: It Ong - Mường La - Sơn La

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV - HN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	95.864.490.622	189.610.111.652	95.864.490.622	189.610.111.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.2	90.110.973	2.758.568.832	90.110.973	2.758.568.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IV.1	95.774.379.649	186.851.542.820	95.774.379.649	186.851.542.820
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.3	78.362.081.070	147.309.346.296	78.362.081.070	147.309.346.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17.412.298.579	39.542.196.524	17.412.298.579	39.542.196.524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	24.503.951	898.066.536	24.503.951	898.066.536
7. Chi phí tài chính	22	IV.5	15.577.454.093	19.538.765.254	15.577.454.093	19.538.765.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.557.745.238	19.345.915.104	15.557.745.238	19.345.915.104
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.130.102.755)	(3.506.958.168)	(2.130.102.755)	(3.506.958.168)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.8	5.461.657.074	12.767.971.827	5.461.657.074	12.767.971.827
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(5.732.411.392)	4.626.567.811	(5.732.411.392)	4.626.567.811
12. Thu nhập khác	31	IV.6	503.426.500		503.426.500	-
13. Chi phí khác	32	IV.7	662.265.231	74.400.000	662.265.231	74.400.000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(158.838.731)	(74.400.000)	(158.838.731)	(74.400.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.891.250.123)	4.552.167.811	(5.891.250.123)	4.552.167.811
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	-	259.926.916	-	259.926.916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(5.891.250.123)	4.292.240.895	(5.891.250.123)	4.292.240.895
18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(973.172.017)	2.091.902.555	(973.172.017)	2.091.902.555
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(4.918.078.106)	2.200.338.340	(4.918.078.106)	2.200.338.340
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	IV.10	(464)	244	(464)	244

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
Địa chỉ: Ít Ong - Mường La - Sơn La
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT - HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		-5.891.250.123	4.552.167.811
2.Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định	02		9.423.015.213	14.720.517.546
Các khoản dự phòng	03		0	-297.164.778
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-369.527.991	-898.066.536
Chi phí lãi vay	06		15.577.454.093	19.345.915.104
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		18.739.691.192	37.423.369.147
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.173.580.343	24.665.460.713
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.412.790.231	-41.534.962.443
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập p	11		-95.889.562.078	36.194.337.556
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2.157.214.001	2.939.264.888
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-12.986.370.735	-18.578.473.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-700.000.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			241.116.210
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-128.069.630	-1.588.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.164.845.322	39.062.112.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-62.859.445	-9.464.730.918
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		380.000.000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	5.940.806.210
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.471.218	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		341.611.773	-3.523.924.708
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.975.000.000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.629.112.566	98.967.121.428
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-78.722.669.264	-124.136.867.819
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		320.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.118.236.698	-25.169.746.391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.388.220.397	10.368.441.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.954.962.040	35.551.196.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.343.182.437	45.919.638.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 106.000.000.000 đồng, tương đương với 10.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Ngày 30/11/2015 Hội đồng quản trị ra nghị quyết số 67NQ/CT-HĐQT về việc hủy Quyết định số 67NQ/CT-HĐQT ngày 30/11/2015 hủy Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị về việc giải thể Chi nhánh Hà Nội.
Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
4. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	88,49%	88,49%	Sản xuất thủy điện
5. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện

(*) Theo Quyết định số 52NQ/CT-HĐQT ngày 12/10/2015 về việc chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh của Cty TNHH MTV Sông Đà 705.

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	43,91%	43,91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, buru điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận .

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngày 31/12/2015 đã giao dịch (bán) 2.800.000, cp của công ty CP Sông Đà 8. Công ty cổ phần Sông Đà 8 không còn là công ty liên kết

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số: 52NQ/CT- HDQT ngày 12/10/2015 chuyển Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thành Công ty cổ phần Sông Đà 7.05 và Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 không còn là Công ty con.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702 đã tiếp tục thi công, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 năm giữ **43,91%** vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cô tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	3.184.317.286	1.872.402.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.158.865.151	6.082.559.944
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	28.343.182.437	7.954.962.040

2 . Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện		0			0	
Cộng	0	0	0	0	0	0

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	31/03/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Sông Đà 8		-			-	
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.353.367.042	33.358.010.642		52.353.367.042	35.488.113.396	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000		1.598.000.000	1.598.000.000	
Cộng	53.951.367.042	34.956.010.642	0	53.951.367.042	37.086.113.396	0

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)			0			0
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	1.140.000.000	1.140.000.000	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0
Công ty cổ phần Sông Đà 7.05	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			0			0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0			0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
Cộng	53.300.400.000	53.300.400.000	0	53.300.400.000	53.300.400.000	0

3 . Phải thu của khách hàng	31/03/2016	01/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	300.783.986.835	350.476.536.302
<i>BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	103.679.339.066	128.497.330.072
<i>BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	74.471.652.453	79.509.007.320
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	16.971.838.096	16.971.838.096
<i>Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên</i>	26.454.564.245	28.954.564.245

Phải thu của khách hàng khác
b. Phải thu của khách hàng dài hạn
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

79.206.592.975 96.543.796.569

- -

300.783.986.835 350.476.536.302

4 . Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	48.198.130.441	-	73.886.467.667	(1.354.338.594)
<i>Tạm ứng</i>	19.673.038.443		19.592.616.832	(1.178.706.729)
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	7.343.000		66.343.000	
<i>Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	566.953.472		882.150.754	
<i>Phải thu về tiền thu hộ công nợ BĐH thủy điện Sơn La</i>	5.867.459.955			
<i>-Trần Thị Tuyết</i>	3.025.000.000		3.025.000.000	
<i>Phải thu tiền ứng vốn SXKD</i>				
<i>- CTCP Sông Đà 8.01</i>	911.572.830		911.572.830	
<i>- CTCP Sông Đà 8</i>			22.504.993.901	
<i>- CTCP Sông Đà 7.05</i>			8.213.282.000	
<i>Phải thu khác</i>	18.146.762.741		18.690.508.350	(175.631.865)
b. Dài hạn	289.086.043	-	259.516.043	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	289.086.043		259.516.043	
Cộng	48.487.216.484	0	74.145.983.710	-1.354.338.594

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ		91.259.601		91.259.601
Cộng	-	91.259.601	-	91.259.601

6 . Nợ xấu

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.498.928.152	0	1.498.928.152	0
Văn phòng tư vấn TDTKGDCLCT6D	93.000.000		93.000.000	
Cty CP PT du lịch M	137.265.500		137.265.500	
CT CP DTPT ĐT và KCN Sông Đà An Khánh	5.237.444.788	3.666.211.352	5.237.444.788	3.666.211.352
Công ty CP địa chính nhà đất PT	320.000.000		320.000.000	
Cty TNHH TV & XD ý tưởng	213.180.000		213.180.000	
Nguyễn Tiến Dũng	655.706.729		655.706.729	
Nguyễn Tiến Hải	333.000.000		333.000.000	
Phạm Đình Hùng	90.000.000		90.000.000	
Nguyễn Mạnh Thắng	100.000.000		100.000.000	

Công ty cổ phần công trình giao thông	28.166.667	0	28.166.667	0
Công ty C Giới và xây lắp 10	20.232.390	0	20.232.390	0
Phải thu khác	514.724.930		514.724.930	
Cộng	9.441.081.346	3.666.211.352	9.441.081.346	3.666.211.352

7 . Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.840.124.597	-	7.297.290.146	
Công cụ, dụng cụ	1.290.323.195	-	991.524.833	
Chi phí SXKD dở dang	267.082.398.171		309.346.043.970	
Hàng hóa	9.758.939			
Thành phẩm	5.954.007.065		7.839.885.328	
Hàng gửi đi bán	1.885.342.079			
Cộng	287.061.954.046	0	325.474.744.277	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	125.049.501.106		111.102.680.030	
Dự án Khu ST DT Đồng Quang	10.202.459.231		10.202.459.231	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.405.990.471		7.405.990.471	
Nhà máy thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360		52.222.671.360	
Dự án TTTM DV và nhà ở cao cấp An Khánh	32.876.617.910		32.868.117.910	
Công trình thủy điện Nậm Thi	22.284.762.134		8.397.941.058	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	57.000.000		5.500.000	
Cộng	125.049.501.106	0	111.102.680.030	0

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	360.443.536.175	488.644.281.829	57.025.793.911	1.470.685.316	907.584.297.231
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm					0
- Đầu tư XDCB hoàn hành		0			0
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	62.859.445	615.384.734	2.564.211.119	0	3.242.455.298
- Thanh lý, nhượng bán	62.859.445	615.384.734	2.564.211.119		3.242.455.298
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	360.380.676.730	488.028.897.095	54.461.582.792	1.470.685.316	904.341.841.933

Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	24.121.278.129	209.828.073.142	53.113.172.523	1.419.963.458	288.482.487.252
Tăng trong năm	2.637.199.932	5.246.998.322	1.526.429.638	12.387.321	9.423.015.213
- Trích khấu hao TSCĐ	2.637.199.932	5.246.998.322	1.526.429.638	12.387.321	9.423.015.213
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	615.384.734	2.457.982.168	0	3.073.366.902
- Thanh lý, nhượng bán		615.384.734	2.457.982.168		3.073.366.902
- Giảm khác					0
Số cuối năm	26.758.478.061	214.459.686.730	52.181.619.993	1.432.350.779	294.832.135.563
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	336.322.258.046	278.816.208.687	3.912.621.388	50.721.858	619.101.809.979
Số cuối năm	333.622.198.669	273.569.210.365	2.279.962.799	38.334.537	609.509.706.370

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

13 . Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.792.366.335	1.641.303.933
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Hòa Bình	150.935.402	
Dụng cụ sản xuất	9.222.460	9.222.460
Phí sử dụng đường bộ	57.015.000	56.888.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.424.486.959	1.424.486.959
Chi phí hoạt động tài chính	150.706.514	150.706.514
b. Dài hạn	114.440.295.576	112.283.081.575
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.425.840.513	1.816.933.752
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	1.122.556.019	1.222.296.073
Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)	21.507.736.789	21.657.442.615
Mô đs đụn lết Hà Tĩnh	4.315.133.720	5.753.111.627
Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000
Trạm trộn bê tông Hà Nội	2.363.352.659	2.621.913.318
Lợi thế thương mại (2)	79.503.795.876	75.311.384.190
Chi phí trả trước khác	301.880.000	
Cộng	116.232.661.911	113.924.385.508

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

31/03/2016

Tăng, giảm trong kỳ

01/01/2016

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	278.488.988.546	278.488.988.546	62.279.112.566	83.732.669.264	299.942.545.244	299.942.545.244
<i>Vay ngắn hạn</i>	266.608.988.546	266.608.988.546	62.279.112.566	82.772.669.264	287.102.545.244	287.102.545.244
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	11.880.000.000	11.880.000.000		960.000.000	12.840.000.000	12.840.000.000
b.Vay dài hạn	436.099.226.082	436.099.226.082	13.239.463.637		422.859.762.445	422.859.762.445
Cộng	714.588.214.628	714.588.214.628	75.518.576.203	83.732.669.264	722.802.307.689	722.802.307.689

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

31/03/2016

Số hợp đồng		Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
	BIDV Lai Châu	10,5%/ năm		12.589.463.637	Đảm bảo bằng dự án
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	75.707.345.789	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày 06/11/2015	Viettinbank CN Tây Hà Nội	9%/năm	10 tháng	125.944.048.446	Không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	BIBV Hà Tây	10% năm	54 tháng	2.757.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Viettinbank CN Sông Nhuệ	11,5%/năm	96 tháng	3.925.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng		Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	428.057.353.645	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ		9,5%/Năm	9 tháng	59.470.094.311	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân		0,3%/tháng	6 tháng	5.487.500.000	Tin chấp
BIDV Việt Nam - CN Sơn La		Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	650.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				714.588.214.628	

16 . Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	167.887.912.580	167.887.912.580	239.687.590.700	239.687.590.700
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	11.376.121.702	11.376.121.702	11.376.121.702	11.376.121.702
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	6.072.069.900	6.072.069.900	41.045.894.717	41.045.894.717
<i>Công ty Someco Sông Đà</i>	13.873.844.130	13.873.844.130	14.875.754.905	14.875.754.905

Công ty TNHH Thành Long
 Phải trả người bán khác
 b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

7.387.635.870 7.387.635.870 26.298.055.350 26.298.055.350
 129.178.240.978 129.178.240.978 146.091.764.026 146.091.764.026

Cộng **167.887.912.580** **167.887.912.580** **239.687.590.700** **239.687.590.700**

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp
 Thuế GTGT đầu ra phải nộp
 Thuế TNDN
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế tài Nguyên
 Thuế nhà đất
 Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác

31/03/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2016
29.145.302.601	11.897.317.469	14.645.180.490	31.893.165.622
519.417.754		161.760.936	681.178.690
1.358.175.219	159.073.816	290.195.289	1.489.296.692
1.253.820.014	690.298.563	823.707.587	1.387.229.038
288.146.669			288.146.669
5.354.618.685	761.184.306	656.808.370	5.250.242.749
37.919.480.942	13.507.874.154	16.577.652.672	40.989.259.460

Cộng

b. Phải thu

Cộng

18 . Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn
 Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp
 Chi phí lãi vay
 Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm
 Chi phí di chuyển lực lượng thi công
 Chi phí thí nghiệm
 Chi phí khác
 b. Dài hạn

0	0
31/03/2016	01/01/2016
105.244.602.250	117.424.608.124
66.688.115.924	94.164.712.538
10.262.285.905	7.851.843.497
453.228.749	443.945.896
	3.420.884.498
6.276.147.364	7.376.901.098
21.564.824.308	4.166.320.597
-	-
105.244.602.250	117.424.608.124

Cộng

19 . Phải trả khác

a. Ngắn hạn
 Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội
 Bảo hiểm y tế
 Bảo hiểm thất nghiệp
 Cổ tức các năm phải trả
 Thù lao HĐQT & BKS
 Nguyễn Thị Tuyết Lan
 Các khoản phải trả phải nộp khác
 b. Dài hạn
 Phải trả công ty Someco

31/03/2016	01/01/2016
36.918.522.998	20.092.236.902
2.737.414.233	2.795.814.857
968.040.886	1.310.196.909
191.664.131	194.695.146
105.628.015	114.341.588
2.660.674.922	1.782.816.262
803.451.682	847.854.873
313.693.000	1.801.418.000
29.137.956.129	11.245.099.267
17.468.187.243	17.580.187.243
1.040.000.000	1.040.000.000

Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV

Ký quỹ, ký cược

16.423.187.243

16.535.187.243

5.000.000

5.000.000

Cộng

54.386.710.241

37.672.424.145

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2016	31/03/2016	31/03/2016	01/01/2016
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Nguyễn Hữu Doanh		10,92%	11.580.000.000	
Nguyễn Hữu Chuẩn	9,39%	7,97%	8.448.000.000	8.448.000.000
Nguyễn Trọng Khoa	8,89%	7,55%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	73,56%	77.972.000.000	73.552.000.000
Cộng			106.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	106.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.600.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	39.100.499.813	123.193.819.029
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	23.507.833.669	64.019.244.028
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	33.256.157.140	2.397.048.595
Cộng	95.864.490.622	189.610.111.652

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	39.010.388.840	120.435.250.197

Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	23.507.833.669	64.019.244.028
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	33.256.157.140	2.397.048.595
Cộng	95.774.379.649	186.851.542.820
2 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	90.110.973	2.758.568.832
Giảm giá hàng bán		
Cộng	90.110.973	2.758.568.832
3 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động xây lắp	34.245.084.884	108.015.454.333
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	24.105.666.650	43.465.959.314
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20.011.329.536	-4.172.067.351
Cộng	78.362.081.070	147.309.346.296
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.503.951	898.066.536
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	24.503.951	898.066.536
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	15.554.420.920	19.555.385.520
Lãi chậm nộp bảo hiểm	19.708.855	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		-38.559.253
Chi phí tài chính khác	3.324.318	21.938.987
Cộng	15.577.454.093	19.538.765.254
6 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	503.426.500	
Thu nhập khác		
Cộng	503.426.500	0
7 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	106.228.950	
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC		74.400.000
Chi phí khác	556.036.281	
Cộng	662.265.231	74.400.000
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.806.650.359	3.352.258.995
Chi phí tiền lương	3.655.006.715	9.415.712.832

Cộng**9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng**10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

*Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Chi phí dự phòng

Cộng**12 Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng

Đầu tư tài chính

Phải thu khác

Tài sản tài chính khác

Cộng**Nợ phải trả tài chính**

BCTC HỢP NHẤT

	5.461.657.074	12.767.971.827
	Kỳ này	Kỳ trước
	0	97.913.833
	0	97.913.833
	Kỳ này	Kỳ trước
	-5.891.250.123	4.292.240.895
	-973.172.017	2.091.902.555
	-4.918.078.106	2.200.338.340
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	-546	244
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	18.961.849.995	58.525.287.901
	7.649.569.228	33.774.678.189
	9.423.015.213	14.720.517.546
	26.064.539.268	28.507.533.487
	1.607.726.459	11.781.329.173
	0	
	63.706.700.163	147.309.346.296

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2016	31/03/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	7.954.962.040		28.343.182.437	
	345.965.472.029	(4.511.064.273)	296.272.922.562	(4.511.064.273)
	53.300.400.000	-	52.160.400.000	-
	74.145.983.710		48.487.216.484	
	481.366.817.779	(4.511.064.273)	425.263.721.483	(4.511.064.273)

	31/03/2016 VND	01/01/2015 VND
--	---------------------------	---------------------------

Vay và nợ thuê tài chính	714.588.214.628	722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	222.274.622.821	277.360.014.845
Chi phí phải trả	105.244.602.250	117.424.608.124

Cộng **1.042.107.439.699** **1.117.586.930.658**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.343.182.437			28.343.182.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.996.117.276	-		348.996.117.276
Đầu tư dài hạn		52.160.400.000		52.160.400.000
Cộng	377.339.299.713	52.160.400.000	-	429.499.699.713

Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040			7.954.962.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.851.939.696	4.511.064.273		424.363.003.969
Đầu tư dài hạn		53.300.400.000		53.300.400.000
Cộng	427.806.901.736	57.811.464.273	-	485.618.366.009

Rủi ro thanh khoản

chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	279.448.988.546	435.389.762.445		714.838.750.991
Phải trả người bán, phải trả khác	204.806.435.578	17.468.187.243		222.274.622.821
Chi phí phải trả	105.244.602.250			105.244.602.250
	589.500.026.374	452.857.949.688	-	1.042.357.976.062

Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	299.942.545.244			299.942.545.244
Phải trả người bán, phải trả khác	259.779.827.602	17.580.187.243		277.360.014.845
Chi phí phải trả	117.424.608.124			117.424.608.124
	677.146.980.970	17.580.187.243	-	694.727.168.213

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất điện	KD khác	Công
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	551.654.214.977	325.905.209.935	102.215.672.265	39.541.829.566	1.019.316.926.743
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35.713.631.596	14.549.316.211	57.915.273.283	9.520.755.371	117.698.976.461
3. Tài sản bộ phận	484.880.399.519	321.455.966.602	605.918.605.318	163.412.112.865	1.575.667.084.304
4. Tài sản không phân bổ					89.777.085.564
Tổng Tài sản					1.665.444.169.868
5. Nợ phải trả bộ phận	377.675.640.135	178.728.965.658	486.516.022.302	133.198.433.875	1.176.119.061.970
6. Nợ phải trả không phân bổ					20.128.862.165
Tổng Nợ phải trả					1.196.247.924.135

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2015, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Đặng Quang Hiệu